

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HƯNG
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày 11/3/2019

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Hoàng Văn Thành.**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. **Ông Đoàn Ngọc Sử.**
2. **Bà Nguyễn Thị Vĩnh.**
- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh** – Thư ký Tòa án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa:*
Bà Lại Thị Giang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 231/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 về: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1991

HKTT: Thôn V, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã T, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

** Bị đơn:* **Anh Phạm Tiến D**, sinh năm 1987

HKTT: Thôn V, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Hiện đang thi hành án tại: Khu sản xuất Cầu rào, Phân trại 2, Trại giam Ninh Khánh - Địa chỉ: xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

(Chị T, anh D đều có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 06/12/2018 và Bản tự khai ngày 07/12/2018 chị Nguyễn Thị T nguyên đơn trình bày:

** Về quan hệ hôn nhân:* Chị kết hôn với anh Phạm Tiến D ngày 27/12/2009 do tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng gia đình nhà anh D tại thôn V, xã Đ hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D chơi bời, không

chăm lo cho gia đình, anh D hiện đang thi hành án do phạm tội: Mua bán trái phép chất ma túy, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã T, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình sinh sống từ tháng 9/2018. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh Phạm Tiến D.

* *Về con chung*: Chị và anh D không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Về tài sản*: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 19/12/2018 anh Phạm Tiến D bị đơn trình bày:
Hiện anh thi hành án tại Trại giam Ninh Khánh từ ngày 02/10/2018.

* *Về quan hệ hôn nhân*: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T vào đầu năm 2010 do tự nguyện và đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau bình thường. Chị T xin ly hôn anh đồng ý.

* *Về con chung*: Anh và chị T không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Về tài sản*: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đối với bị đơn Tòa án đã gửi đầy đủ các tài liệu tố tụng cho anh D và anh D đã có ý kiến chị T xin ly hôn, anh D đồng ý. Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Tiến D có đơn xin giải quyết vắng mặt nên nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt chị T, anh D là đúng pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Tiến D; Chị T và anh D không có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản: Chị T, anh D không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại lời khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện Đông Hưng, quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản mà chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân, vì vậy căn cứ vào các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân huyện Đông Hưng giải quyết là đúng pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Tiến D đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt đối với chị T và anh D.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Tiến D kết hôn ngày 27/12/2009 do tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D chơi bời, không chăm lo cho gia đình, anh D bị nghiện ma túy và bị bắt về tội mua bán trái phép chất ma túy, chị T và anh D đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã T, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình sinh sống từ tháng 9/2018. Nay chị T xin ly hôn, anh D đồng ý.

[2.1] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 22/01/2019 giữa chị T và anh D, UBND xã Đ và cơ sở thôn V cung cấp như sau: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Tiến D kết hôn ngày 27/12/2009 do tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh D. Trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, hiện anh D đang chấp hành án về tội “mua bán trái phép chất ma túy”. Chị T đã về gia đình nhà bố mẹ đẻ ở Vũ Thư sinh sống. Nay chị T xin ly hôn với anh D đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.2] Do anh D vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, tuy nhiên chị T và anh D đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn và tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn anh D đồng ý. HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh D đã trầm trọng và không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị T xin ly hôn anh D đồng ý nên cần được chấp nhận theo yêu cầu của các đương sự, xử cho chị T được ly hôn anh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Chị T, anh D không có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] *Về tài sản:* Chị T, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lý trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Tiến D.

2. Về con chung: Chị T, anh D không có con chung nên không đặt ra xem

xét, giải quyết.

3. Về tài sản: Chị T, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007651 ngày 11/9/2018 thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Tiến D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đông Hưng;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

HOÀNG VĂN THÀNH